

Số: 206 /QĐ-VKSTC

Hà Nội, ngày 24 tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai Quyết định điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân số 63/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 82/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 59/2020/QH14, Luật số 56/2024/QH15, Luật số 89/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số 61/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ các Quyết định của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân (VKSND) tối cao: Quyết định số 194/QĐ-VKSTC và Quyết định số 195/QĐ-VKSTC ngày 14/11/2025 về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025; Quyết định số 197/QĐ-VKSTC và Quyết định số 199/QĐ-VKSTC ngày 14/11/2025 về việc điều chỉnh dự toán kinh phí thực hiện tinh giản biên chế năm 2025;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho các đơn vị dự toán trực thuộc VKSND tối cao (theo quyết định đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Cục trưởng Cục Tài chính, Chánh Văn phòng VKSND tối cao và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Viện trưởng VKSND tối cao (để báo cáo);
- Các đ/c Phó Viện trưởng VKSND tối cao;
- Bộ Tài chính (để báo cáo);
- Trang tin điện tử VKSND tối cao (để đăng tin);
- Lưu: VP, C3 (VTh, P, QLT).

QA 10b

**KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**

(Đã ký)

Nguyễn Duy Giảng

Số: 194/QĐ-VKSTC

Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm số 63/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 82/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 59/2020/QH14, Luật số 56/2024/QH15, Luật số 89/2025/QH15;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025: số 1500/QĐ-TTg ngày 30/11/2024 về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025; số 1523/QĐ-TTg ngày 06/12/2024 về việc giao chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 174/QĐ-VKSTC ngày 30/12/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Tài chính và các đơn vị dự toán trong Ngành.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh dự toán chi NSNN năm 2025 của các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao (Chi tiết theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Căn cứ dự toán chi ngân sách nhà nước được điều chỉnh, Thủ trưởng các đơn vị chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Điều 3. Cục trưởng Cục Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị sử dụng ngân sách trong ngành Kiểm sát nhân dân chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - Viện trưởng VKSND tối cao (để báo cáo);
 - Bộ Tài chính (để báo cáo);
 - KBNN nơi giao dịch (gửi qua đơn vị sử dụng NS);
 - Lưu: VP, C3.
- Hg-180b.

**KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**

(Đã ký)

Nguyễn Duy Giảng

**ĐIỀU CHỈNH KINH PHÍ TIỀN LƯƠNG VÀ CHI THƯỜNG XUYÊN PHÁT SINH
NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 194/QĐ-VKSTC ngày 14/11/2025 của Viện trưởng
Viện kiểm sát nhân dân tối cao)

Loại 340-341: Kinh phí quản lý hành chính (KP thực hiện tự chủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (VKSND tỉnh, TP)	Điều chỉnh		Ghi chú
		Tăng	Giảm	
I	Kinh phí chi bảo đảm cho con người	13.074,8	13.074,8	
1	Văn phòng VKSND tối cao		13.074,8	- Điều chỉnh tăng 237trđ tiền lương cho VP VKSTC, trong đó: 64 trđ tiền lương của 02 đ/c chuyển về từ trường Đại học Kiểm sát HN; 173trđ tiền lương của 02 đ/c chuyển về Cục 2 (chưa được lập dự toán lương năm 2025 nhưng đã điều chỉnh lương về Cục 2); - Điều chỉnh giảm KP tiền lương toàn ngành: 11.553,9 triệu đồng; Điều chỉnh giảm KP chỉ đạo điều hành 1.757,9 triệu đồng
2	VKSND tỉnh An Giang	676,4		Điều chỉnh tăng kinh phí tiền lương do nâng bậc, nâng ngạch, bổ nhiệm...585 triệu đồng Điều chỉnh tăng kinh phí lương, chi tx cho HĐLĐ là lái xe chuyên dùng 91,4 triệu đồng
3	VKSND tỉnh Bắc Ninh	1.373,9		Điều chỉnh tăng kinh phí tiền lương do nâng bậc, nâng ngạch, bổ nhiệm...1.349 triệu đồng Điều chỉnh tăng kinh phí lương, chi TX cho HĐLĐ là lái xe chuyên dùng 24,9 triệu đồng
4	VKSND tỉnh Cà Mau	1.214,0		Điều chỉnh tăng kinh phí tiền lương do nâng bậc, nâng ngạch, bổ nhiệm...973 triệu đồng Điều chỉnh tăng kinh phí lương, chi TX cho HĐLĐ là lái xe chuyên dùng 241 triệu đồng.
5	VKSND tỉnh Cao Bằng	296,0		Điều chỉnh tăng kinh phí tiền lương do nâng bậc, nâng ngạch, bổ nhiệm.....124trđ; Bổ sung kinh phí thực hiện Nghị định 76/2019/NĐ-CP cho biên chế: 172trđ
6	Cục Thống kê tội phạm và chuyển đổi số	27,0		Điều chỉnh tăng kinh phí tiền lương do nâng bậc, nâng ngạch, bổ nhiệm...27 triệu đồng;
7	VKSND TP Đà Nẵng	292,0		Điều chỉnh tăng kinh phí tiền lương do nâng bậc, nâng ngạch, bổ nhiệm...
8	VKSND tỉnh Điện Biên	798,0		Điều chỉnh tăng kinh phí tiền lương do nâng bậc, nâng ngạch, bổ nhiệm: 505trđ; Bổ sung kinh phí thực hiện Nghị định 76/2019/NĐ-CP cho biên chế: 293trđ
9	VKSND TP Hà Nội	1.982,0		Điều chỉnh tăng kinh phí tiền lương do nâng bậc, nâng ngạch, bổ nhiệm...1.784 triệu đồng Điều chỉnh tăng kinh phí lương, chi TX cho HĐLĐ là lái xe chuyên dùng và hỗ trợ đơn vị có xe chuyên dùng 198 triệu đồng.

STT	Tên đơn vị (VKSND tỉnh, TP)	Điều chỉnh		Ghi chú
		Tăng	Giảm	
10	VKSND tỉnh Hà Tĩnh	260,0		Điều chỉnh tăng kinh phí tiền lương do nâng bậc, nâng ngạch, bổ nhiệm...
11	VKSND TP Huế	435,5		Điều chỉnh tăng kinh phí tiền lương do nâng bậc, nâng ngạch, bổ nhiệm...423 triệu đồng Điều chỉnh tăng kinh phí lương, chi TX cho HĐLĐ là lái xe chuyên dùng và hỗ trợ đơn vị có xe chuyên dùng 12,5 triệu đồng.
12	VKSND tỉnh Khánh Hòa	483,0		Điều chỉnh tăng kinh phí tiền lương do nâng bậc, nâng ngạch, bổ nhiệm...
13	VKSND tỉnh Nghệ An	444,0		Điều chỉnh tăng kinh phí tiền lương do nâng bậc, nâng ngạch, bổ nhiệm...
14	VKSND tỉnh Quảng Ngãi	2.073,0		Điều chỉnh tăng kinh phí tiền lương do nâng bậc, nâng ngạch, bổ nhiệm...1.902 trđ; Bổ sung kinh phí thực hiện Nghị định 76/2019/NĐ-CP cho biên chế: 101trđ cho biên chế; Bổ sung phụ cấp biên giới cho HĐLĐ: 14trđ.; hỗ trợ đơn vị có xe ô tô chuyên dùng 56 triệu đồng
15	VKSND tỉnh Sơn La	1.319,0		Điều chỉnh tăng kinh phí tiền lương do nâng bậc, nâng ngạch, bổ nhiệm...
16	VKSND tỉnh Tuyên Quang	31,0		Điều chỉnh tăng kinh phí tiền lương do nâng bậc, nâng ngạch, bổ nhiệm...
17	VKSND tỉnh Lâm Đồng	1.370,0		Điều chỉnh tăng kinh phí tiền lương do nâng bậc, nâng ngạch, bổ nhiệm...: 774trđ; Bổ sung kinh phí thực hiện Nghị định 76/2019/NĐ-CP cho biên chế: 596 trđ
II	Các khoản phát sinh khác	7.994,5	7.994,5	
1	Văn phòng VKSND tối cao		7.994,5	Điều chỉnh giảm KP chi đạo điều hành
2	Cục Thống kê tội phạm và chuyển đổi số	110,5		Kinh phí xây dựng, sửa đổi Thông tư liên tịch số 05/2018/TTLT-VKSTC-TANDTC-BCA-BQP ngày 12/11/2018 quy định phối hợp giữa các cơ quan trong thực hiện thống kê hình sự 45 triệu đồng; Chi chế độ phụ cấp, bồi dưỡng cho cơ yếu 65,5 triệu đồng;
3	Viện Khoa học kiểm sát	250,0		Kinh phí xây dựng sách (<i>Kinh phí giao không tự chi</i>)
4	VKSND tỉnh Đắk Lắk	960,0		- BSKP chi phí phát sinh thuê phương tiện vận chuyển hồ sơ, trang thiết bị kho lưu trữ, tài sản, công cụ dụng cụ, từ trụ sở hiện tại đến các trụ sở sau sắp xếp: 160 trđ; - KP khắc phục bão lũ (sửa chữa, mua sắm tài sản, trang thiết bị): 800 trđ.
5	VKSND tỉnh Gia Lai	484,0		- KP phát sinh thuê phương tiện vận chuyển hồ sơ, trang thiết bị kho lưu trữ, tài sản, công cụ dụng cụ, từ trụ sở hiện tại đến các trụ sở sau sắp xếp: 46trđ; - KP khắc phục bão lũ (sửa chữa, mua sắm tài sản, trang thiết bị): 438 trđ.
6	VKSND TP Hồ Chí Minh	1.037,0		Bổ sung chi thường xuyên cho các nhiệm vụ phát sinh do sắp xếp tổ chức bộ máy
7	VKSND TP Hà Nội	1.200,0		Bổ sung chi thường xuyên cho các nhiệm vụ phát sinh do sắp xếp tổ chức bộ máy

STT	Tên đơn vị (VKSND tỉnh, TP)	Điều chỉnh		Ghi chú
		Tăng	Giảm	
8	VKSND tỉnh Lạng Sơn	700,0		Bổ sung chi thường xuyên cho các nhiệm vụ phát sinh do sắp xếp tổ chức bộ máy
9	VKSND tỉnh Nghệ An	500,0		KP khắc phục bão lũ (sửa chữa, mua sắm tài sản, trang thiết bị)
10	VKSND tỉnh Hà Tĩnh	466,0		KP khắc phục bão lũ (sửa chữa, mua sắm tài sản, trang thiết bị)
11	VKSND TP Đà Nẵng	1.092,0		KP khắc phục bão lũ (sửa chữa, mua sắm tài sản, trang thiết bị)
12	VKSND TP Huế	1.195,0		KP khắc phục bão lũ (sửa chữa, mua sắm tài sản, trang thiết bị)
III	Tổng = I+II	21.069,3	21.069,3	

**ĐIỀU CHỈNH KINH PHÍ TIỀN LƯƠNG, CHI THƯỜNG XUYÊN VÀ QUỸ TIỀN THƯỞNG DO
ĐIỀU ĐỘNG BIÊN CHẾ NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 194 /QĐ-VKSTC ngày 14 / 11 /2025 của Viện trưởng

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị (VKSND tỉnh, TP)	Điều chỉnh KP tiền lương và chi thường xuyên Kinh phí giao thực hiện tự chủ (nguồn 13)		Điều chỉnh quỹ tiền thưởng Kinh phí giao không thực hiện tự chủ (nguồn 18)		Ghi chú
		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	
1	VKSND tỉnh Cao Bằng	-	104,0		6,6	- Kinh phí tiền lương: + Điều chỉnh giảm 104,0 triệu đồng về VKSND tỉnh Điện Biên - Quỹ tiền thưởng: + Điều chỉnh giảm 6,6 triệu đồng về VKSND tỉnh Điện Biên
2	VKSND tỉnh Điện Biên	-	313,7		52,5	- Kinh phí tiền lương: + Điều chỉnh tăng 104,0 triệu đồng: tăng từ VKSND Cao Bằng 104,0 triệu đồng; + Điều chỉnh giảm 417,7 triệu đồng, trong đó: giảm 69,9 triệu đồng về VKSND Phú Thọ; giảm 50,0 triệu đồng về VKSND Hà Tĩnh; giảm 189,5 triệu đồng về VP VKSND tối cao; giảm 108,3 triệu đồng về VKSND Ninh Bình - Quỹ tiền thưởng: + Điều chỉnh tăng từ VKSND Cao Bằng 6,6 triệu đồng; + Điều chỉnh giảm 59,1 triệu đồng, trong đó: giảm 9,4 triệu đồng về VKSND Phú Thọ; giảm 18,8 triệu đồng về VKSND Hà Tĩnh; giảm 21,5 triệu đồng về VP VKSND tối cao; giảm 9,4 triệu đồng về VKSND Ninh Bình
3	VKSND tỉnh Gia Lai	-	67,3		21,1	- Kinh phí tiền lương: + Điều chỉnh tăng từ VKSND Quảng Ngãi 172,4 triệu đồng; + Điều chỉnh giảm 239,7 triệu đồng trong đó, giảm 207,4 triệu đồng về VKSND TP Đà Nẵng; giảm 32,3 triệu đồng về VKSND tỉnh Lâm Đồng - Quỹ tiền thưởng: + Điều chỉnh tăng từ VKSND Quảng Ngãi 19,0 triệu đồng; + Điều chỉnh giảm 40,1 triệu đồng trong đó, giảm 29,8 triệu đồng về VKSND TP Đà Nẵng; giảm 10,3 triệu đồng về VKSND Lâm Đồng.

TT	Tên đơn vị (VKSND tỉnh, TP)	Điều chỉnh KP tiền lương và chi thường xuyên Kinh phí giao thực hiện tự chủ (nguồn 13)		Điều chỉnh quỹ tiền thưởng Kinh phí giao không thực hiện tự chủ (nguồn 18)		Ghi chú
		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	
4	VKSND tỉnh Hưng Yên	-	141,4		17,4	- Kinh phí tiền lương: + Điều chỉnh giảm 141,4 triệu đồng về VKSND Quảng Ninh. - Quỹ tiền thưởng: + Điều chỉnh giảm 17,4 triệu đồng về VKSND Quảng Ninh.
5	VKSND tỉnh Khánh Hòa	-	43,0		2,0	- Kinh phí tiền lương: + Điều chỉnh tăng từ VKSND Lào Cai 140,0 triệu đồng. + Điều chỉnh giảm 183,0 triệu đồng về VP VKSND tối cao. - Quỹ tiền thưởng: + Điều chỉnh tăng từ VKSND Lào Cai 17,4 triệu đồng. + Điều chỉnh giảm 19,4 triệu đồng về VP VKSND tối cao.
6	VKSND tỉnh Lai Châu	-	307,8		40,2	- Kinh phí tiền lương: + Điều chỉnh tăng từ VP VKSND tối cao 108,1 triệu đồng; + Điều chỉnh giảm 415,9 triệu đồng, trong đó: giảm 26,1 triệu đồng về VKSND Bắc Ninh; Giảm 389,8 triệu đồng về VP KSND tối cao. - Quỹ tiền thưởng: + Điều chỉnh tăng từ VP VKSND tối cao 14,3 triệu đồng. + Điều chỉnh giảm 54,5 triệu đồng, trong đó: giảm 8,4 triệu đồng về VKSND Bắc Ninh; giảm 46,1 triệu đồng về VP VKSND tối cao.
8	VKSND tỉnh Lào Cai	-	140,0		46,5	- Kinh phí tiền lương: + Điều chỉnh giảm 140 triệu đồng về VKSND Khánh Hòa; - Quỹ tiền thưởng: + Điều chỉnh giảm 46,5 triệu đồng, trong đó: giảm 17,4 triệu đồng về VKSND Khánh Hòa; giảm 6,6 triệu đồng về VKSND Bắc Ninh; giảm 22,5 triệu đồng về VP VKSND tối cao

TT	Tên đơn vị (VKSND tỉnh, TP)	Điều chỉnh KP tiền lương và chi thường xuyên Kinh phí giao thực hiện tự chủ (nguồn 13)		Điều chỉnh quỹ tiền thưởng Kinh phí giao không thực hiện tự chủ (nguồn 18)		Ghi chú
		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	
7	VKSND tỉnh Lâm Đồng		222,0		27,5	<p>- Kinh phí tiền lương: + Điều chỉnh tăng 32,3 triệu đồng từ VKSND Gia Lai. + Điều chỉnh giảm 254,3 triệu đồng, trong đó: giảm 152,9 triệu đồng về VKSND Đắk Lắk; Giảm 49,5 triệu đồng về VKSND Nghệ An; giảm 51,9 triệu đồng về VKSND Hà Tĩnh;</p> <p>- Quỹ tiền thưởng: + Điều chỉnh tăng 16,9 triệu đồng, trong đó: tăng 6,6 triệu đồng từ VKSND Tuyên Quang; tăng 10,3 triệu đồng từ VKSND Gia Lai + Điều chỉnh giảm 44,4 triệu đồng, trong đó: giảm 12,1 triệu đồng về VKSND Đắk Lắk; giảm 13,3 triệu đồng về VKSND Nghệ An; giảm 12,4 triệu đồng về VKSND Hà Tĩnh; giảm 6,6 triệu đồng về VP VKSND tối cao</p>
10	VKSND tỉnh Quảng Ngãi	-	172,4		19,0	<p>- Kinh phí tiền lương: + Điều chỉnh giảm 172,4 triệu đồng về VKSND Gia Lai.</p> <p>- Quỹ tiền thưởng: + Điều chỉnh giảm 19,0 triệu đồng về VKSND Gia Lai.</p>
11	VKSND tỉnh Quảng Trị	-	215,3		36,1	<p>- Kinh phí tiền lương: + Điều chỉnh giảm 215,3 triệu đồng trong đó, giảm 178,3 triệu đồng về VKSND Hà Tĩnh; giảm 37,0 triệu đồng về VKSND TP Huế</p> <p>- Quỹ tiền thưởng: + Điều chỉnh giảm 36,1 triệu đồng trong đó, giảm 20,4 triệu đồng về VKSND Hà Tĩnh. giảm 15,7 triệu đồng về VKSND TP Huế</p>
12	VKSND tỉnh Tây Ninh	-	0,9		6,6	<p>- Kinh phí tiền lương: + Điều chỉnh giảm 0,9 triệu đồng về VKSND Đắk Lắk;</p> <p>- Quỹ tiền thưởng: + Điều chỉnh giảm 6,6 triệu đồng về VKSND Đắk Lắk;</p>

TT	Tên đơn vị (VKSND tỉnh, TP)	Điều chỉnh KP tiền lương và chi thường xuyên Kinh phí giao thực hiện tự chủ (nguồn 13)		Điều chỉnh quỹ tiền thưởng Kinh phí giao không thực hiện tự chủ (nguồn 18)		Ghi chú
		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	
13	VKSND tỉnh Tuyên Quang	-	128,4		41,5	<p>- Kinh phí tiền lương: + Điều chỉnh giảm 128,4 triệu đồng về VP VKSND tối cao.</p> <p>- Quỹ tiền thưởng: + Điều chỉnh giảm 41,5 triệu đồng trong đó, giảm 34,9 triệu đồng về VP VKSND tối cao; giảm 6,6 triệu đồng về VKSND Lâm Đồng.</p>
9	VKSND tỉnh Ninh Bình	-	291,1		68,2	<p>- Kinh phí tiền lương: + Điều chỉnh tăng 259,3 triệu đồng, trong đó: từ VP VKSND tối cao 118,8 triệu đồng; tăng từ VKSND TP Hà Nội 32,2 triệu đồng; tăng từ VKSND Điện Biên 108,3 triệu đồng; + Điều chỉnh giảm 550,4 triệu đồng, trong đó: giảm 12,0 triệu đồng về VKSND TP Hải Phòng; giảm 256,3 triệu đồng về VKSND Thanh Hóa; giảm 282,1 triệu đồng về VP VKSND tối cao.</p> <p>- Quỹ tiền thưởng: + Điều chỉnh tăng 23,7 triệu đồng, trong đó: từ VP VKSND tối cao 6,8 triệu đồng, tăng từ VKSND TP Hà Nội 7,5 triệu đồng; tăng từ VKSND Điện Biên 9,4 triệu đồng. + Điều chỉnh giảm 91,9 triệu đồng, trong đó: giảm 7,5 triệu đồng về VKSND TP Hải Phòng; giảm 18,4 triệu đồng về VKSND Thanh Hóa; giảm 66,0 triệu đồng về VP VKSND tối cao.</p>
16	VKSND tỉnh Vĩnh Long	-	166,3		28,2	<p>- Kinh phí tiền lương: + Điều chỉnh giảm 166,3 triệu đồng, trong đó: giảm 9,1 triệu đồng về VKSND Đồng Tháp; giảm 157,2 triệu đồng về VKSND Đồng Nai.</p> <p>- Quỹ tiền thưởng: + Điều chỉnh giảm 28,2 triệu đồng, trong đó: giảm 9,8 triệu đồng về VKSND Đồng Tháp; giảm 18,4 triệu đồng về VKSND Đồng Nai.</p>

TT	Tên đơn vị (VKSND tỉnh, TP)	Điều chỉnh KP tiền lương và chi thường xuyên Kinh phí giao thực hiện tự chủ (nguồn 13)		Điều chỉnh quỹ tiền thưởng Kinh phí giao không thực hiện tự chủ (nguồn 18)		Ghi chú
		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	
14	Viện phúc thẩm tại Hà Nội (VPT1)	-	301,2		65,4	<p>- Kinh phí tiền lương: + Điều chỉnh giảm 301,2 triệu đồng, trong đó: giảm 82,3 triệu đồng về VKSND TP HCM; giảm 75,3 triệu đồng về VKSND TP Hải Phòng; giảm 85,8 triệu đồng về VKSND Bắc Ninh; giảm 39,5 triệu đồng về VKSND Phú Thọ; giảm 18,3 triệu đồng về VKSND Lạng Sơn</p> <p>- Quỹ tiền thưởng: + Điều chỉnh giảm 65,4 triệu đồng, trong đó: giảm 14,3 triệu đồng về VKSND TP HCM; Giảm 13,3 triệu đồng về VKSND TP Hải Phòng; Giảm 14,3 triệu đồng về VKSND Bắc Ninh; Giảm 16,0 triệu đồng về VKSND Phú Thọ; Giảm 7,5 triệu đồng về VKSND Lạng Sơn</p>
15	Viện phúc thẩm tại TP HCM (VPT3)	-	760,5		179,2	<p>- Kinh phí tiền lương: + Điều chỉnh giảm 760,5 triệu đồng, trong đó: 608,5 triệu đồng về VKSND TP HCM; giảm 103,6 triệu đồng về VKSND Đồng Tháp; giảm 48,4 triệu đồng về VKSND Nghệ An.</p> <p>- Quỹ tiền thưởng: + Điều chỉnh giảm 179,2 triệu đồng, trong đó: giảm 157,4 triệu đồng về VKSND TP HCM; giảm 14,3 triệu đồng về VKSND Đồng Tháp; giảm 7,5 triệu đồng về VKSND Nghệ An.</p>
17	Cơ quan điều tra VKSND tối cao	-			46,2	<p>- Quỹ tiền thưởng: + Điều chỉnh giảm 46,2 triệu đồng về VP VKSND tối cao.</p>
22	VKSND TP Cần Thơ	93,5	-	16,2		<p>- Kinh phí tiền lương: + Điều chỉnh tăng từ VKSND Đồng Tháp 93,5 triệu đồng;</p> <p>- Quỹ tiền thưởng: + Điều chỉnh tăng từ VKSND Đồng Tháp 16,2 triệu đồng;</p>
23	VKSND TP Đà Nẵng	207,4	-	29,8		<p>- Kinh phí tiền lương: + Điều chỉnh tăng từ VKSND Gia Lai 207,4 triệu đồng.</p> <p>- Quỹ tiền thưởng: + Điều chỉnh: tăng từ VKSND Gia Lai 29,8 triệu đồng.</p>

TT	Tên đơn vị (VKSND tỉnh, TP)	Điều chỉnh KP tiền lương và chi thường xuyên Kinh phí giao thực hiện tự chủ (nguồn 13)		Điều chỉnh quỹ tiền thưởng Kinh phí giao không thực hiện tự chủ (nguồn 18)		Ghi chú
		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	
18	VKSND TP Hà Nội		129,2		6,3	<p>- Kinh phí tiền lương: + Điều chỉnh giảm 129,2 triệu đồng, trong đó: giảm 97,0 triệu đồng về VP VKSND tối cao; giảm 32,2 triệu đồng về VKSND Ninh Bình</p> <p>- Quỹ tiền thưởng: + Điều chỉnh 39,6 triệu đồng, trong đó: tăng từ VKSND TP HCM 19,8 triệu đồng; tăng từ VKSND Nghệ An 6,6 triệu đồng; tăng từ VKSND Phú Thọ 6,6 triệu đồng; tăng từ VKSND Bắc Ninh 6,6 triệu đồng. + Điều chỉnh giảm 45,9 triệu đồng, trong đó: giảm 38,4 triệu đồng về VP VKSND tối cao; giảm 7,5 triệu đồng về VKSND Ninh Bình</p>
19	VKSND TP Hồ Chí Minh	-	20,6	76,8		<p>- Kinh phí tiền lương: + Điều chỉnh tăng 690,8 triệu đồng, trong đó: từ VPT1 82,3 triệu đồng; VPT3 608,5 triệu đồng. + Điều chỉnh giảm 711,4 triệu đồng, trong đó: giảm 117,7 triệu đồng về VKSND Bắc Ninh; giảm 153,7 triệu đồng về VKSND Hà Tĩnh; giảm 440,0 triệu đồng về VP VKSND tối cao.</p> <p>- Quỹ tiền thưởng: + Điều chỉnh tăng 171,7 triệu đồng, trong đó: từ VPT1 14,3 triệu đồng; VPT3 157,4 triệu đồng. + Điều chỉnh giảm 94,9 triệu đồng, trong đó: giảm 12,4 triệu đồng về VKSND Bắc Ninh; giảm 18,8 triệu đồng về VKSND Hà Tĩnh; giảm 19,8 triệu đồng về VKSND TP Hà Nội; giảm 43,9 triệu đồng về VP VKSND tối cao.</p>

TT	Tên đơn vị (VKSND tỉnh, TP)	Điều chỉnh KP tiền lương và chi thường xuyên Kinh phí giao thực hiện tự chủ (nguồn)		Điều chỉnh quỹ tiền thưởng Kinh phí giao không thực hiện tự chủ (nguồn 18)		Ghi chú
		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	
20	Văn phòng VKSTC		600,2	91,7		<p>'- Kinh phí tiền lương: + Điều chỉnh tăng 2.056,7 triệu đồng: từ VKSND TP HCM 440,0 triệu đồng; tăng từ VKSND Ninh Bình 282,1 triệu đồng; tăng từ VKSND Khánh Hòa 183,0 triệu đồng; tăng từ VKSND Phú Thọ 73,7 triệu đồng; tăng từ VKSND Điện Biên 189,5 triệu đồng; tăng từ VKSND TP Hà Nội 97,0 triệu đồng; tăng từ VKSND Quảng Ninh 85,3 triệu đồng; tăng từ Cục 2 106,8 triệu đồng; tăng từ VKSND Thái Nguyên 41,2 triệu đồng; tăng từ VKSND tuyên Quang 128,4 triệu đồng; tăng từ VKSND Nghệ An 39,9 triệu đồng; tăng từ VKSND Lai Châu 389,8 triệu đồng. + Điều chỉnh giảm 2.452,5 triệu đồng: giảm 84,9 triệu đồng về VKSND Bắc Ninh; Giảm 162,9 triệu đồng về VKSND Lạng Sơn; giảm 26,1 triệu đồng về VKSND Phú Thọ; giảm 883,8 triệu đồng về Cục 2; giảm 108,1 triệu đồng về VKSND Lai Châu; giảm 451,9 triệu đồng về VKSND Thái Nguyên; giảm 118,8 triệu đồng về VKSND Ninh Bình; giảm 616 trđ về Viện KHKS.</p> <p>- Kinh phí chi thường xuyên: + Điều chỉnh giảm 204,4 triệu đồng về Cục 2.</p> <p>- Quỹ tiền thưởng: + Điều chỉnh tăng 473,5 triệu đồng, trong đó: từ VKSND TP HCM 43,9 triệu đồng; tăng từ VKSND Ninh Bình 66,0 triệu đồng; tăng từ VKSND Khánh Hòa 19,4 triệu đồng; tăng từ VKSND Phú Thọ 28,3 triệu đồng; tăng từ VKSND Điện Biên 21,5 triệu đồng; tăng từ VKSND TP Hà Nội 38,4 triệu đồng; tăng từ VKSND Quảng Ninh 22,7 triệu đồng; tăng từ VKSND Hà Tĩnh 6,6 triệu đồng; tăng từ VKSND Lâm Đồng 6,6 triệu đồng; tăng từ Cơ quan điều tra 46,2 triệu đồng; tăng từ Cục 2 17,0 triệu đồng; tăng từ VKSND Thái Nguyên 32,8 triệu đồng; tăng từ VKSND tuyên Quang 34,9 triệu đồng; tăng từ VKSND Lào Cai 22,5 triệu đồng; tăng từ VKSND Nghệ An 20,6 triệu đồng; tăng từ VKSND Lai Châu 46,1 triệu đồng. + Điều chỉnh giảm 381,8 triệu đồng, trong đó: giảm 14,3 triệu đồng về VKSND Bắc Ninh; Giảm 19,4 triệu đồng về VKSND Lạng Sơn; giảm 8,4 triệu đồng về VKSND Phú Thọ; giảm 258,4 triệu đồng về Cục 2; giảm 14,3 triệu đồng về VKSND Lai Châu; giảm 19,4 triệu đồng về VKSND Thái Nguyên; giảm 6,8 triệu đồng về VKSND Ninh Bình; giảm 40,8trđ về Viện KHKS</p>

TT	Tên đơn vị (VKSND tỉnh, TP)	Điều chỉnh KP tiền lương và chi thường xuyên Kinh phí giao thực hiện tự chủ (nguồn 13)		Điều chỉnh quỹ tiền thưởng Kinh phí giao không thực hiện tự chủ (nguồn 18)		Ghi chú
		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	
21	VKSND tỉnh Bắc Ninh	314,5	-	56,0		<p>- Kinh phí tiền lương: + Điều chỉnh tăng 314,5 triệu đồng, trong đó: tăng VP VKSND tối cao 84,9 triệu đồng; tăng từ VPT1 85,8 triệu đồng; tăng từ VKSND Lai Châu 26,1 triệu đồng; tăng từ VKSND TP HCM 117,7 triệu đồng;</p> <p>- Quỹ tiền thưởng: + Điều chỉnh tăng 62,6 triệu đồng, trong đó: tăng từ 14,3 triệu đồng từ VP VKSND tối cao; tăng từ VPT1 14,3 triệu đồng; tăng từ VKSND Lai Châu 8,4 triệu đồng; tăng từ VKSND TP HCM 12,4 triệu đồng; tăng từ VKSND Lào Cai 6,6 triệu đồng; tăng từ VKSND Phú Thọ 6,6 triệu đồng + Điều chỉnh giảm 6,6 triệu đồng về VKSND TP Hà Nội;</p>
24	VKSND tỉnh Đắk Lắk	153,8	-	18,7		<p>- Kinh phí tiền lương: + Điều chỉnh tăng 153,8 triệu đồng, trong đó: tăng từ VKSND Tây Ninh 0,9 triệu đồng; tăng từ VKSND Lâm Đồng 152,9 triệu đồng;</p> <p>- Quỹ tiền thưởng: + Điều chỉnh tăng từ VKSND Tây Ninh 6,6 triệu đồng; tăng từ VKSND Lâm Đồng 12,1 triệu đồng;</p>
25	VKSND tỉnh Đồng Nai	157,2	-	18,4		<p>- Kinh phí tiền lương: + Điều chỉnh tăng từ VKSND Vĩnh Long 157,2 triệu đồng.</p> <p>- Quỹ tiền thưởng: - Điều chỉnh tăng từ VKSND Vĩnh Long 18,4 triệu đồng.</p>
26	VKSND tỉnh Đồng Tháp	19,2	-	7,9		<p>- Kinh phí tiền lương: + Điều chỉnh tăng 112,7 triệu đồng, trong đó: tăng từ VPT3 103,6 triệu đồng; tăng từ VKSND Vĩnh Long 9,1 triệu đồng. - Điều chỉnh giảm 93,5 triệu đồng về VKSND Cần Thơ.</p> <p>- Quỹ tiền thưởng: + Điều chỉnh tăng 24,1 triệu đồng trong đó, tăng từ VPT3 14,3 triệu đồng; tăng từ VKSND Vĩnh Long 9,8 triệu đồng. + Điều chỉnh giảm 16,2 triệu đồng về VKSND Cần Thơ.</p>

TT	Tên đơn vị (VKSND tỉnh, TP)	Điều chỉnh KP tiền lương và chi thường xuyên Kinh phí giao thực hiện tự chủ (nguồn 13)		Điều chỉnh quỹ tiền thưởng Kinh phí giao không thực hiện tự chủ (nguồn 18)		Ghi chú
		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	
27	VKSND tỉnh Hà Tĩnh	433,9	-	63,8		<p>- Kinh phí tiền lương: - Điều chỉnh tăng 433,9 triệu đồng: từ VKSND Quảng Trị 178,3 triệu đồng, từ VKSND TP HCM 153,7 triệu đồng; từ VKSND Điện Biên 50,0 triệu đồng; từ VKSND Lâm Đồng 51,9 triệu đồng.</p> <p>- Quỹ tiền thưởng: + Điều chỉnh tăng 70,4 triệu đồng, trong đó: từ VKSND Quảng Trị 20,4 triệu đồng, từ VKSND TP HCM 18,8 triệu đồng; từ VKSND Điện Biên 18,8 triệu đồng; từ VKSND Lâm Đồng 12,4 triệu đồng. + Điều chỉnh giảm 6,6 triệu đồng về VP VKSND tối cao.</p>
28	VKSND TP Hải Phòng	87,3	-	34,0		<p>- Kinh phí tiền lương: + Điều chỉnh tăng 87,3 triệu đồng, trong đó: tăng từ VPT1 75,3 triệu đồng; tăng từ VKSND Ninh Bình 12,0 triệu đồng.</p> <p>- Quỹ tiền thưởng: + Điều chỉnh tăng 34,0 triệu đồng, trong đó: tăng từ VPT1 13,3 triệu đồng; tăng từ VKSND tỉnh Phú Thọ 13,2 triệu đồng; tăng từ VKSND Ninh Bình 7,5 triệu đồng.</p>
29	VKSND TP Huế	37,0		15,7		<p>- Kinh phí tiền lương: + Điều chỉnh tăng 37,0 triệu đồng từ VKSND Quảng Trị</p> <p>- Quỹ tiền thưởng + Điều chỉnh tăng 15,7 triệu đồng từ VKSND Quảng Trị</p>
30	VKSND tỉnh Lạng Sơn	181,2	-	26,9		<p>- Kinh phí tiền lương: + Điều chỉnh tăng 181,2 triệu đồng trong đó: từ VP VKSND tối cao 162,9 triệu đồng, từ: VPT1 18,3 triệu đồng;</p> <p>- Quỹ tiền thưởng + Điều chỉnh tăng 26,9 triệu đồng trong đó, tăng từ VP VKSND tối cao 19,4 triệu đồng; tăng từ VPT1 7,5 triệu đồng.</p>

TT	Tên đơn vị (VKSND tỉnh, TP)	Điều chỉnh KP tiền lương và chi thường xuyên Kinh phí giao thực hiện tự chủ (nguồn 13)		Điều chỉnh quỹ tiền thưởng Kinh phí giao không thực hiện tự chủ (nguồn 18)		Ghi chú
		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	
31	VKSND tỉnh Nghệ An	58,0	-		6,4	<p>- Kinh phí tiền lương: + Điều chỉnh tăng 97,9 triệu đồng, trong đó: từ VKSND Lâm Đồng 49,5 triệu đồng, từ VPT3 48,4 triệu đồng. + Điều chỉnh giảm 39,9 triệu đồng về VP VKSND tối cao.</p> <p>- Quỹ tiền thưởng + Điều chỉnh tăng 20,8 triệu đồng, trong đó: từ VKSND Lâm Đồng 13,3 triệu đồng, từ VPT3 7,5 triệu đồng. + Điều chỉnh giảm 27,2 triệu đồng, trong đó: giảm 6,6 triệu đồng về VKSND TP Hà Nội; giảm 20,6 triệu đồng về VP VKSND tối cao.</p>
32	VKSND tỉnh Phú Thọ	61,8	-		14,3	<p>- Kinh phí tiền lương: + Điều chỉnh tăng 135,5 triệu đồng, trong đó: từ VP VKSND tối cao 26,1 triệu đồng, từ VPT1 39,5 triệu đồng; từ VKSND Điện Biên 69,9 triệu đồng; + Điều chỉnh: giảm 73,7 triệu đồng về VP VKSND tối cao.</p> <p>- Quỹ tiền thưởng: + Điều chỉnh tăng 40,4 triệu đồng, trong đó: từ VP VKSND tối cao 8,4 triệu đồng, từ VPT1 16,0 triệu đồng; từ VKSND Điện Biên 9,4 triệu đồng; từ VKSND Quảng Ninh 6,6 triệu đồng. + Điều chỉnh giảm 54,7 triệu đồng, trong đó: giảm 13,2 triệu đồng về VKSND TP Hải Phòng; giảm 6,6 triệu đồng về VKSND Bắc Ninh; giảm 6,6 triệu đồng về VKSND TP Hà Nội; giảm 28,3 triệu đồng về VP VKSND tối cao.</p>
33	VKSND tỉnh Quảng Ninh	56,1	-		11,9	<p>- Kinh phí tiền lương: + Điều chỉnh tăng từ VKSND Hưng Yên 141,4 triệu đồng. + Điều chỉnh giảm 85,3 triệu đồng về VP VKSND tối cao.</p> <p>- Quỹ tiền thưởng: + Điều chỉnh tăng từ VKSND Hưng Yên 17,4 triệu đồng. + Điều chỉnh giảm 29,3 triệu đồng, trong đó: giảm 6,6 triệu đồng về VKSND Phú Thọ; giảm 22,7 triệu đồng về VP VKSND tối cao.</p>

TT	Tên đơn vị (VKSND tỉnh, TP)	Điều chỉnh KP tiền lương và chi thường xuyên Kinh phí giao thực hiện tự chủ (nguồn 13)		Điều chỉnh quỹ tiền thưởng Kinh phí giao không thực hiện tự chủ (nguồn 18)		Ghi chú
		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	
34	VKSND tỉnh Thái Nguyên	410,7	-		13,4	- Kinh phí tiền lương: + Điều chỉnh tăng từ VP VKSND tối cao 451,9 triệu đồng. + Điều chỉnh giảm 41,2 triệu đồng về VP VKSND tối cao - Quỹ tiền thưởng: + Điều chỉnh tăng từ VP VKSND tối cao 19,4 triệu đồng. + Điều chỉnh giảm 32,8 triệu đồng về VP VKSND tối cao
35	VKSND tỉnh Thanh Hóa	256,3	-	18,4		- Kinh phí tiền lương: + Điều chỉnh tăng VKSND Ninh Bình 256,3 triệu đồng. - Quỹ tiền thưởng: + Điều chỉnh tăng VKSND Ninh Bình 18,4 triệu đồng.
36	Cục Thống kê tội phạm & Chuyển đổi số (Cục 2)	981,4		241,4		- Kinh phí tiền lương: + Điều chỉnh tăng từ VP VKSND tối cao 883,8 triệu đồng; + Điều chỉnh giảm 106,8 triệu đồng về VP VKSND tối cao. - Kinh phí chi thường xuyên: + Điều chỉnh tăng từ VP VKSND tối cao 204,4 triệu đồng. - Quỹ tiền thưởng: + Điều chỉnh tăng từ VP VKSND tối cao 258,4 triệu đồng; + Điều chỉnh giảm 17,0 triệu đồng về VP VKSND tối cao.
37	Viện khoa học kiểm sát	616,0		40,8		- Kinh phí tiền lương: ' - Tiền lương: Điều chỉnh tăng 616 triệu đồng tiền lương do tiếp nhận 04 biên chế từ VP VKSND tối cao; - Quỹ tiền thưởng: - Tiền thưởng: Điều chỉnh tăng 40,8 triệu đồng tiền thưởng ND73 từ VP VKSND tối cao.
	Tổng	4.125,3	4.125,3	756,5	756,5	-

**ĐIỀU CHỈNH KINH PHÍ TIỀN LƯƠNG, CHI THƯỜNG XUYÊN
DO TĂNG, GIẢM BIÊN CHẾ TỪ VIỆN PHỤC THẨM VỀ VĂN PHÒNG VKSND TỐI CAO VÀ
VKSND TP HÀ NỘI NĂM 2025**

*(Kèm theo Quyết định số 194 /QĐ-VKSTC ngày 14/11/2025 của Viện trưởng
Viện kiểm sát nhân dân tối cao)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị (VKSND tỉnh, TP)	Điều chỉnh KP tiền lương và chi thường xuyên Kinh phí giao thực hiện tự chủ (nguồn 13)		Điều chỉnh quỹ tiền thưởng Kinh phí giao không thực hiện tự chủ (nguồn 18)		Ghi chú
		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	
1	Viện phúc thẩm tại Hà Nội (VPT1)	-	2.653,4		160,0	<p>- Kinh phí tiền lương: + Điều chỉnh giảm 1.799,9 triệu đồng trong đó, giảm 17 biên chế về VKSND TP Hà Nội 1.273,9 triệu đồng; giảm 02 biên chế về Cục 2 95,6 triệu đồng; giảm 09 biên chế về VP VKSND tối cao 430,4 triệu đồng</p> <p>- Kinh phí chi thường xuyên: + Điều chỉnh giảm 853,5 triệu đồng trong đó, giảm 17 biên chế về VKSND TP Hà Nội 485,0 triệu đồng; giảm 02 biên chế về Cục 2 67,0 triệu đồng; giảm 09 biên chế về VP VKSND tối cao 301,5 triệu đồng.</p> <p>- Quỹ tiền thưởng: + Điều chỉnh giảm 146,8 triệu đồng về VKSND TP Hà Nội. giảm 02 biên chế 13,2 triệu đồng về Cục 2</p>
2	Viện phúc thẩm tại Đà Nẵng (VPT2)	-	1.870,4			<p>- Kinh phí tiền lương: + Điều chỉnh giảm 1.099,9 triệu đồng trong đó, giảm 18 biên chế về VP VKSND tối cao 860,8trđ; giảm 05 biên chế về VKSND TP Hà Nội 239,1trđ.</p> <p>- Kinh phí chi thường xuyên: + Điều chỉnh giảm 770,5 triệu đồng trong đó, giảm 18 biên chế về VKSND TP Hà Nội 167,5trđ; 18 biên chế về VP VKSND tối cao 603,0trđ</p>
3	Viện phúc thẩm tại TP HCM (VPT3)	-	4.689,1			<p>- Kinh phí tiền lương: + Điều chỉnh giảm 2.759,1trđ trong đó, giảm 02 biên chế về VKSND TP Hà Nội 81,2trđ; giảm 56 biên chế về VP VKSND tối cao 2.677,9trđ</p> <p>- Kinh phí chi thường xuyên: + Điều chỉnh giảm 1.930,0trđ trong đó, giảm 02 biên chế về VKSND TP Hà Nội 54,0trđ; giảm 56 biên chế về VP VKSND tối cao 1.876,0trđ</p>

TT	Tên đơn vị (VKSND tỉnh, TP)	Điều chỉnh KP tiền lương và chi thường xuyên Kinh phí giao thực hiện tự chủ (nguồn 13)		Điều chỉnh quỹ tiền thưởng Kinh phí giao không thực hiện tự chủ (nguồn 18)		Ghi chú
		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	
4	VKSND TP Hà Nội	2.300,7	-	146,8		<p>- Kinh phí tiền lương: + Điều chỉnh tăng 1.594,2 triệu đồng trong đó, tăng 1.273,9 triệu đồng do điều động 17 biên chế từ VPT1; tăng 239,1 triệu đồng do tăng 05 biên chế từ VPT2; tăng 81,2 triệu đồng do điều động 02 đồng chí từ VPT3;</p> <p>- Kinh phí chi thường xuyên: + Điều chỉnh tăng 706,5 triệu đồng trong đó, tăng 485,0 triệu đồng do điều động 17 biên chế từ VPT1; tăng 54,0 triệu đồng do điều động 02 đồng chí từ VPT3; tăng 167,5 triệu đồng do tăng 05 biên chế điều chỉnh từ VPT2</p> <p>- Quỹ tiền thưởng: + Điều chỉnh tăng 146,8 triệu đồng từ VPT1</p>
	Cục Thống kê tội phạm & Chuyển đổi số (Cục 2)	162,6		13,2		<p>- Kinh phí tiền lương: Điều chỉnh tăng 02 biên chế từ VPT1 95,6 triệu đồng</p> <p>- Kinh phí chi thường xuyên: + Điều chỉnh tăng 02 biên chế từ VPT1 67,0 triệu đồng</p> <p>- Quỹ tiền thưởng: + Điều chỉnh tăng 02 biên chế từ VPT1 13,2 triệu đồng</p>
5	Văn phòng VKSTC	6.749,6				<p>- Kinh phí tiền lương: Điều chỉnh tăng 3.969,1 triệu đồng trong đó, tăng 09 biên chế từ VPT1 430,4 triệu đồng; 18 biên chế từ VPT2 860,8 triệu đồng; 56 biên chế từ VPT3 2.677,9 triệu đồng;</p> <p>- Kinh phí chi thường xuyên: + Điều chỉnh tăng 2.345,0 triệu đồng trong đó, tăng 09 biên chế từ VPT1 301,5 triệu đồng; 18 biên chế từ VPT2 603,0 triệu đồng; 56 biên chế từ VPT3 1.876,0 triệu đồng</p>
	Tổng	9.212,9	9.212,9	160,0	160,0	-

ĐIỀU CHỈNH KINH PHÍ ĐOÀN RA, ĐOÀN VÀO NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 194 /QĐ-VKSTC ngày 14/11/2025 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao)

Loại 340-341: Kinh phí giao thực hiện tự chủ

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Tên đơn vị (VKSND tỉnh, TP)	Điều chỉnh		Ghi chú
		Tăng	Giảm	
1	VP VKSND tối cao		168,3	Điều chỉnh Giảm kinh phí đoàn ra, đoàn vào
2	VKSND tỉnh Điện Biên	46,5		Điều chỉnh tăng kinh phí đoàn ra, đoàn vào (Quyết định số 887/QĐ-VKSTC ngày 20/8/2025 Viện trưởng VKSND tối cao)
3	VKSND TP Huế	37,0		Điều chỉnh tăng kinh phí đoàn ra, đoàn vào (Quyết định số 312/QĐ-VKSTC ngày 10/6/2025 Viện trưởng VKSND tối cao)
4	VKSND tỉnh Quảng Ngãi	37,8		Điều chỉnh tăng kinh phí đoàn ra, đoàn vào (Quyết định số 312/QĐ-VKSTC ngày 10/6/2025 của Viện trưởng VKSND tối cao)
5	VKSND TP Hà Nội	47,0		Điều chỉnh tăng kinh phí đoàn ra, đoàn vào (Quyết định số 175/QĐ-VKSTC ngày 22/4/2025 của Viện trưởng VKSND tối cao)
Tổng		168,3	168,3	

ĐIỀU CHỈNH KINH PHÍ LUẬT SƯ, NHÂN CHỨNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 194 /QĐ-VKSTC ngày 14/11/2025 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao)

Loại 340-341: Kinh phí giao thực hiện không tự chủ

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Tên đơn vị (VKSND tỉnh, TP)	Điều chỉnh		Ghi chú
		Tăng	Giảm	
1	VKSND tỉnh An Giang		38,0	Giảm KP thuê luật sư, nhân chứng
2	VKSND tỉnh Cà Mau		39,1	Giảm KP thuê luật sư, nhân chứng
3	VKSND tỉnh Đồng Nai		61,5	Giảm KP thuê luật sư, nhân chứng
4	VKSND TP Hà Nội		71,5	Giảm KP thuê luật sư, nhân chứng
5	VKSND tỉnh Hà Tĩnh	-	67,0	Giảm KP thuê luật sư, nhân chứng
6	VKSND tỉnh Lâm Đồng		23,0	Giảm KP thuê luật sư, nhân chứng
7	VKSND tỉnh Lào Cai		66,2	Giảm KP thuê luật sư, nhân chứng
8	VKSND tỉnh Phú Thọ		97,7	Giảm KP thuê luật sư, nhân chứng
9	VKSND tỉnh Quảng Ngãi	-	38,6	Giảm KP thuê luật sư, nhân chứng
10	VKSND tỉnh Quảng Trị		35,8	Giảm KP thuê luật sư, nhân chứng
11	VKSND tỉnh Vĩnh Long		73,7	Giảm KP thuê luật sư, nhân chứng
12	VKSND tỉnh Thái Nguyên		14,5	Giảm KP thuê luật sư, nhân chứng
13	VKSND tỉnh Đồng Tháp	144,1		Tăng KP thuê luật sư, nhân chứng
14	VKSND tỉnh Lai Châu	10,0		Tăng KP thuê luật sư, nhân chứng
15	VKSND tỉnh Thanh Hóa	91,4		Tăng KP thuê luật sư, nhân chứng
16	VKSND TP Đà Nẵng	277,5		Tăng KP thuê luật sư, nhân chứng
17	VKSND tỉnh Điện Biên	36,6		Tăng KP thuê luật sư, nhân chứng
	Tổng cộng	559,6	559,6	

ĐIỀU CHỈNH PHÍ HOẠT ĐỘNG ĐẶC THÙ NĂM 2025

Chi công tác kiểm sát trại giam, trại tạm giam, phân trại tạm giam; chi hoạt động điều tra, xác minh tin báo, tố giác tội phạm; tham gia kiểm sát quá trình điều tra và trực tiếp tiến hành một số hoạt động điều tra; hoạt động thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử các vụ án hình sự; kiểm sát việc giải quyết các vụ án hành chính, vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động và những việc khác theo quy định của pháp luật

(Kèm theo Quyết định số 194/QĐ-VKSTC ngày 11/11/2025 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao)

Loại 340-341: Kinh phí giao thực hiện không tự chủ

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Tên đơn vị (VKSND tỉnh, TP)	Điều chỉnh		Ghi chú
		Tăng	Giảm	
1	VKSND TP Hải Phòng		150,0	Giảm kinh phí chi hoạt động đặc thù (KP công tác kiểm sát trại giam, trại tạm giam, phân trại tạm giam).
2	VKSND tỉnh Lạng Sơn		240,0	Giảm kinh phí chi hoạt động đặc thù
3	VKSND tỉnh Nghệ An		164,1	Giảm kinh phí chi hoạt động đặc thù
4	VKSND tỉnh Quảng Ngãi		150,0	Giảm kinh phí chi hoạt động đặc thù
5	VKSND tỉnh Vĩnh Long		160,0	Giảm kinh phí chi hoạt động đặc thù
6	Văn phòng VKSND tối cao		1.530,9	Giảm kinh phí chi hoạt động đặc thù chung của Ngành
7	VKSND tỉnh Bắc Ninh	300,0		Tăng kinh phí hỗ trợ hoạt động đặc thù
8	VKSND TP Cần Thơ	99,0		Tăng kinh phí hỗ trợ hoạt động đặc thù
9	VKSND tỉnh Đắk Lắk	760,0		Tăng kinh phí hỗ trợ hoạt động đặc thù
10	VKSND tỉnh Điện Biên	161,0		Tăng kinh phí hỗ trợ hoạt động đặc thù
11	VKSND tỉnh Lai Châu	110,0		Tăng kinh phí hỗ trợ hoạt động đặc thù
12	VKSND tỉnh Sơn La	615,0		Tăng kinh phí hỗ trợ hoạt động đặc thù
13	VKSND tỉnh Tuyên Quang	350,0		Tăng kinh phí hỗ trợ hoạt động đặc thù
	Tổng cộng	2.395,0	2.395,0	

ĐIỀU CHỈNH KINH PHÍ ĐÀO TẠO NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 194/QĐ-VKSTC ngày 14/11/2025 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao)

Loại 070-085: Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Tên đơn vị (VKSND tỉnh, TP)	Điều chỉnh		Ghi chú
		Tăng	Giảm	
1	VKSND TP Hải Phòng		150,0	Giảm kinh phí đào tạo, bồi dưỡng
2	VKSND tỉnh Tây Ninh		232,6	Giảm kinh phí đào tạo, bồi dưỡng
3	Viện Phúc Thâm 2		90,3	Giảm kinh phí đào tạo, bồi dưỡng
4	Viện Phúc Thâm 3		293,1	Giảm kinh phí đào tạo, bồi dưỡng
7	VKSND tỉnh Cao Bằng	82,0		Tăng kinh phí đào tạo, bồi dưỡng
8	VKSND tỉnh Đắk Lắk	100,0		Tăng kinh phí đào tạo, bồi dưỡng
9	VKSND tỉnh Hưng Yên	100,0		Tăng kinh phí đào tạo, bồi dưỡng
10	VKSND tỉnh Lai Châu	63,9		Tăng kinh phí đào tạo, bồi dưỡng
11	VKSND tỉnh Sơn La	13,0		Tăng kinh phí đào tạo, bồi dưỡng
12	VKSND tỉnh Thái Nguyên	126,1		Tăng kinh phí đào tạo, bồi dưỡng
13	VKSND tỉnh Ninh Bình	30,0		Tăng kinh phí đào tạo, bồi dưỡng
14	VKSND tỉnh Thanh Hóa	251,0		Tăng kinh phí đào tạo, bồi dưỡng
	TỔNG	766,0	766,0	

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN KINH PHÍ TRANG PHỤC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 194/QĐ-VKSTC ngày 14/11/2025 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao)

Loại 340-341: Kinh phí giao thực hiện không tự chủ

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Tên đơn vị (VKSND tỉnh, TP)	ĐIỀU CHỈNH			
		TĂNG			GIẢM
		Tổng số	Máy sắm trang phục	Trang phục cấp 01 lần	
A	B	1=2+3	2	3	4
1	VKSND tỉnh Vĩnh Long				525,1
2	Viện Phúc thẩm 1				23,9
3	VKSND tỉnh Gia Lai				235,4
4	VKSND TP Huế				90,0
5	VKSND tỉnh Sơn La				123,2
6	VKSND tỉnh Tây Ninh				531,3
7	Trường ĐH Kiểm sát				128,5
8	VKSND tỉnh Thái Nguyên				212,7
9	VKSND tỉnh Quảng Ngãi				149,8
10	Cơ quan điều tra				164,3
11	VKSND tỉnh Cà Mau				167,4
12	VKSND tỉnh Đồng Tháp				512,0
13	VKSND tỉnh Khánh Hòa				305,6
14	VKSND tỉnh Điện Biên				184,0
15	VKSND tỉnh Thanh Hóa				266,2
16	VKSND tỉnh Lai Châu				167,6
17	VKSND tỉnh Lào Cai				98,9
18	Viện Khoa học kiểm sát				130,0
19	Văn phòng VKSND tối cao	3.507,2			

TT	Tên đơn vị (VKSND tỉnh, TP)	ĐIỀU CHỈNH			
		TĂNG			GIẢM
		Tổng số	Máy sắm trang phục	Trang phục cấp 01 lần	
A	B	I=2+3	2	3	4
20	VKSND TP Hồ Chí Minh	110,9		110,9	
21	Viện Phúc thám 3	144,8	144,8		
22	VKSND tỉnh Cao Bằng	72,7	72,7		
23	VKSND tỉnh Đắk Lắk	39,3	39,3		
24	VKSND tỉnh Lạng Sơn	23,0		23,0	
25	Báo Bảo vệ pháp luật	6,4		6,4	
26	VKSND tỉnh Nghệ An	41,6	41,6		
27	VKSND TP Hà Nội	70,0		70,0	
	Tổng cộng	4.015,9	298,4	210,3	4.015,9

Ghi chú: Căn cứ dự toán được điều chỉnh, bổ sung Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Thủ trưởng các đơn vị dự toán trực thuộc VKSND tối cao tổ chức thực hiện mua sắm trang phục cấp 1 lần (phù hiệu, cấp hiệu, biển tên) cho công chức và người lao động bảo đảm đúng định mức, tiêu chuẩn, quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngành.

ĐIỀU CHỈNH KINH PHÍ THUÊ TRỤ SỞ, THUÊ NHÀ Ở CÔNG VỤ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 194 /QĐ-VKSTC ngày 14 /11/2025 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao)

Loại 340-341: Kinh phí quản lý hành chính (KP giao thực hiện không tự chủ)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Tên đơn vị (VKSND tỉnh, TP)	Điều chỉnh		Ghi chú
		Tăng	Giảm	
1	VKSND tỉnh Gia Lai		20,7	Giảm kinh phí thuê trụ sở, thuê nhà ở công vụ
2	VKSND tỉnh Thái Nguyên		145,2	Giảm kinh phí thuê trụ sở, thuê nhà ở công vụ
3	VKSND TP Đà Nẵng		81,0	Giảm kinh phí thuê trụ sở, thuê nhà ở công vụ
4	Văn phòng VKSND tối cao		728,7	Giảm kinh phí thuê trụ sở, thuê nhà ở công vụ
5	VKSND tỉnh Đắk Lắk	975,6		Tăng kinh phí thuê trụ sở, thuê nhà ở công vụ 44,1 triệu đồng; kinh phí di dời trụ sở khi sau sắp xếp 931,6 triệu đồng
TỔNG		975,6	975,6	

Số: ~~195~~ /QĐ-VKSTC

Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm số 63/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 82/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 59/2020/QH14, Luật số 56/2024/QH15, Luật số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025: số 1500/QĐ-TTg ngày 30/11/2024 về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025; số 1523/QĐ-TTg ngày 06/12/2024 về việc giao chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 174/QĐ-VKSTC ngày 18/12/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Theo đề nghị của Vụ Thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử hình sự tại Công văn số 5559/VKSTC-V7 ngày 10/11/2025 về việc đề nghị cấp kinh phí bồi thường cho người bị thiệt hại và đề nghị của Cục trưởng Cục Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh kinh phí từ Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ với tổng số tiền **1.298.916.080** đồng (Một tỷ, hai trăm chín mươi tám triệu, chín trăm mười sáu nghìn, không trăm tám mươi đồng) để bồi thường cho người bị thiệt hại (chi tiết theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Căn cứ dự toán chi ngân sách nhà nước được điều chỉnh, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tổ chức thực hiện việc bồi thường, bồi hoàn theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Cục trưởng Cục Tài chính, Chánh Văn phòng VKSND tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Viện trưởng VKSND tối cao (để báo cáo);
- Bộ Tài chính (để báo cáo);
- Vụ 7 (để biết);
- KBNN nơi giao dịch (gửi qua đơn vị sử dụng NS);
- Lưu: VP, C3.

DT-15b.

**KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**

(Đã ký)

Nguyễn Duy Giảng

**PHỤ LỤC ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
NĂM 2025**

*(Kèm theo Quyết định số 195/QĐ-VKSTC ngày 14/11/2025 của
Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao)*

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên đơn vị dự toán	Mã QHNS	Mã KBNN	Tổng số		Ghi chú
				Kinh phí không thực hiện tự chủ		
				Giảm	Tăng	
1	Văn phòng VKSND tối cao	1003046	0011	1.298.916.080		Điều chỉnh giảm L340-341: 1.123.260.170 đồng và L340-368: 175.655.910 đồng
2	VKSND thành phố Cần Thơ	1053719	0861		1.298.916.080	Điều chỉnh tăng L340-341: 1.123.260.170 đồng và L340-368: 175.655.910 đồng

Ghi chú:

1. Điều chỉnh giảm kinh phí của Văn phòng VKSND tối cao: 1.298.916.080 đồng gồm: (1) Kinh phí bồi thường thiệt hại là: 175.655.910 đồng; (2) Kinh phí thực hiện tinh giản biên chế của Ngành là 1.123.260.170 đồng.

2. Tăng kinh phí bồi thường thiệt hại cho VKSND thành phố Cần Thơ: 1.298.916.080 đồng để bồi thường cho 02 người bị thiệt hại là:

(1) Ông Lương Văn Hùng, sinh năm 1964. Địa chỉ: Ấp 2, xã Vị Thanh 1, thành phố Cần Thơ, số tiền bồi thường là 648.589.180 đồng.

(2) Ông Võ Văn Chon, sinh năm 1968. Địa chỉ: Ấp 3, xã Vị Thanh 1, thành phố Cần Thơ, số tiền bồi thường là 650.326.900 đồng.

PHỤ LỤC

**Thuyết minh điều chỉnh dự toán chi NSNN năm 2025
cho các đơn vị trong ngành KSND**

*(Kèm theo Quyết định số 115/QĐ-VKSTC ngày 11/11/2025 của
Viện trưởng VKSND tối cao)*

Năm 2025, VKSND tối cao đã phân bổ kinh phí bồi thường thiệt hại là **5.600.000.000** đồng và phân bổ về Văn phòng VKSND tối cao theo Quyết định số 174/QĐ-VKSTC ngày 30/12/2024 của Viện trưởng VKSND tối cao. Ngày 22/10/2025, VKSND tối cao có Quyết định số 176/QĐ-VKSTC về việc điều chỉnh tăng dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho VKSND tỉnh Vĩnh Long để bồi thường cho người bị thiệt hại với số tiền 909.761.292 đồng. Ngày 10/11/2025, VKSND tối cao có Quyết định số 190/QĐ-VKSTC về việc điều chỉnh tăng dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho VKSND TP. HCM để bồi thường cho người bị thiệt hại với số tiền 4.514.582.798 đồng. Sau khi chi trả 02 trường hợp nêu trên, số kinh phí còn lại tại Văn phòng VKSND tối cao là **175.655.910** đồng.

Ngày 10/11/2025, Vụ 7 có Công văn số 5559/VKSTC-V7 đề nghị cấp kinh phí bồi thường thiệt hại của VKSND thành phố Cần Thơ với tổng số tiền bồi thường là: 1.298.916.080 đồng (Bằng chữ: Một tỷ, hai trăm chín mươi tám triệu, chín trăm mười sáu nghìn, không trăm tám mươi đồng) cho 02 người bị thiệt hại là:

(1) Ông Lương Văn Hùng, sinh năm 1964. Địa chỉ: Ấp 2, xã Vị Thanh 1, thành phố Cần Thơ, số tiền bồi thường là 648.589.180 đồng;

(2) Ông Võ Văn Chơn, sinh năm 1968. Địa chỉ: Ấp 3, xã Vị Thanh 1, thành phố Cần Thơ, số tiền bồi thường là 650.326.900 đồng.

Trên cơ sở hồ sơ và công văn đề nghị của Vụ 7, VKSND tối cao đã ban hành Quyết định điều chỉnh kinh phí (có phụ lục kèm theo) cụ thể như sau:

- Giảm kinh phí của Văn phòng VKSND tối cao là 1.298.916.080 đồng gồm:
(1) Kinh phí bồi thường thiệt hại còn lại ở Văn phòng là 175.655.910 đồng; (2) Kinh phí thực hiện tinh giản biên chế của Ngành còn dư: 1.123.260.170 đồng.

Lý do điều chỉnh giảm kinh phí thực hiện tinh giản biên chế để tăng kinh phí bồi thường thiệt hại: Đây là các nội dung không ghi chú tại phụ lục giao dự toán ban hành kèm theo Quyết định số 1500/QĐ-TTg ngày 30/11/2024 của Thủ tướng Chính phủ.

- Tăng KP cho VKSND thành phố Cần Thơ (đơn vị giải quyết bồi thường) là 1.298.916.080 đồng.

Số: 197/QĐ-VKSTC

Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh dự toán kinh phí thực hiện tinh giản biên chế năm 2025

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân số 63/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 82/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 59/2020/QH14, Luật số 56/2024/QH15, Luật số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ quy định về tinh giản biên chế;

Căn cứ Quyết định số 1500/QĐ-TTg ngày 30/11/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025; Quyết định số 1523/QĐ-TTg ngày 06/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ các Quyết định của Viện trưởng VKSND tối cao: số 174/QĐ-VKSTC ngày 30/12/2024 về việc phân bổ dự toán chi NSNN năm 2025 cho các đơn vị dự toán trong toàn Ngành, Quyết định số 174/QĐ-VKSTC ngày 31/10/2025 về việc phê duyệt danh sách công chức thôi việc ngay theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ.

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ và Cục trưởng Cục Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh kinh phí thực hiện tinh giản biên chế cho đơn vị dự toán trực thuộc trong ngành Kiểm sát nhân dân (*Chi tiết theo biểu đính kèm*).

Điều 2. Căn cứ dự toán chi ngân sách nhà nước được điều chỉnh Thủ trưởng các đơn vị thực hiện chi trả cho công chức bảo đảm kịp thời, đúng đối tượng, đúng mục đích, đúng quy định.

Điều 3. Cục trưởng Cục Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị sử dụng ngân sách chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Viện trưởng VKSND tối cao (để báo cáo);
- Các đ/c Phó Viện trưởng VKSND tối cao;
- Bộ Tài chính (để báo cáo);
- Đơn vị sử dụng ngân sách;
- KBNN nơi giao dịch sử dụng ngân sách;
- Lưu: VP, C3

Ph20b

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

(Đã ký)

Nguyễn Duy Giảng

**ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HỆN TÍNH GIẢM BIÊN CHẾ
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 154/2025/NĐ-CP**

(Kèm theo Quyết định số 197/QĐ-VKSTC ngày 11/11/2025 của Viện trưởng
Viện kiểm sát nhân dân tối cao)

Loại 340 - 341: Kinh phí quản lý hành chính

Đơn vị tính: đồng

TT	Đơn vị	Số người	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	
			Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm
1	Điều chỉnh giảm kinh phí của Văn phòng VKSND tối cao			1.287.404.820
2	Tăng kinh phí cho VKSND tỉnh An Giang để thực hiện chế độ thôi việc ngay	1	689.246.064	
3	Tăng kinh phí cho VKSND tỉnh Quảng Ngãi để thực hiện chế độ thôi việc ngay	1	598.158.756	
Tổng cộng		2	1.287.404.820	1.287.404.820

Ghi chú: Điều chỉnh kinh phí để thực hiện tính giảm biên chế năm 2025 gồm:

- Ông A Lip, kiểm sát viên sơ cấp thuộc VKSND tỉnh Quảng Ngãi thôi việc ngay theo Quyết định số 174/QĐ-VKSTC ngày 31/10/2025 theo quy định tại Nghị định số 154/2025/NĐ-CP, số tiền 598.158.756 đồng.
- Ông Nguyễn Văn Dũng Kiểm sát viên trung cấp, Phó Viện trưởng VKSND tỉnh An Giang thôi việc ngay theo Quyết định số 175/QĐ-VKSTC ngày 05/11/2025 theo quy định tại Nghị định số 154/2025/NĐ-CP, số tiền 689.246.064 đồng./.

DANH SÁCH VÀ KINH PHÍ CHI TRẢ CHO NHỮNG NGƯỜI THÔI VIỆC NGAY NĂM 2025
 ((Từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 Kèm theo Phụ lục))

TT	Họ và tên	Đơn vị, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố	Đơn vị	Ngày, Tháng, Năm sinh	Giới tính	Trình độ	Chức danh	Tiền lương		Phụ cấp chức vụ	Phụ cấp thâm niên nghề	Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng để tính trợ cấp do đóng BHXH (đồng)	Tiền lương tháng để tính trợ cấp do đóng BHXH (đồng)	Số năm đóng BHXH		Thời gian tính giản biên chế	Tuổi khi giải quyết tính giản biên chế	Kinh phí tính giản biên chế (đồng)			Lý do tính giản
								Hệ số	Thời điểm hưởng			Hệ số	Mức phụ cấp			Hệ số	Thời điểm hưởng			Tổng số	Năm làm việc nặng nhọc, hoặc phụ cấp 0,7 trở lên	Tổng cộng	
1	Nguyễn Văn Dũng	An Giang	VP	20/04/1974	Nam	CNL	KSV Trung cấp, Phó Viện trưởng	5,42	7/2023	0,5	7%	5,08	7/2020	14.822.496	14.822.496	28 năm 8 tháng		10/11/2025	51 tuổi 6 tháng	689.246.064	44.467.488	644.778.576	Điểm đ
2	A Lip	Quảng Ngãi	KV9	01/01/1970	Nam	CNL	KSV sơ cấp,	4,98	12/2022		18%			13.750.776	13.750.776	26 năm 11 tháng		01/11/2025	55 tuổi 10 tháng	598.158.756	41.252.328	556.906.428	Điểm đ
Tổng cộng:																				1.287.404.820	85.719.816	1.201.685.004	

Số: 199/QĐ-VKSTC

Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh dự toán kinh phí thực hiện tinh giản biên chế năm 2025

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân số 63/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 82/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 59/2020/QH14, Luật số 56/2024/QH15, Luật số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ quy định về tinh giản biên chế;

Căn cứ Quyết định số 1500/QĐ-TTg ngày 30/11/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025; Quyết định số 1523/QĐ-TTg ngày 06/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ các Quyết định của Viện trưởng VKSND tối cao: số 174/QĐ-VKSTC ngày 30/12/2024 về việc phân bổ dự toán chi NSNN năm 2025 cho các đơn vị dự toán trong toàn Ngành, Quyết định số 1197/QĐ-VKSTC ngày 12/11/2025 về việc phê duyệt danh sách công chức nghỉ hưu trước tuổi, Quyết định số 1198/QĐ-VKSTC ngày 12/11/2025 về việc phê duyệt danh sách công chức thôi việc ngay theo quy định tại Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ; Quyết định số 176/QĐ-VKSTC ngày 13/11/2025 về việc phê duyệt danh sách công chức nghỉ thôi việc, Quyết định số 177/QĐ-VKSTC ngày 13/11/2025 về việc phê duyệt danh sách công chức thôi việc ngay theo quy định tại Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ và Cục trưởng Cục Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh kinh phí thực hiện tinh giản biên chế cho các đơn vị dự toán trực thuộc trong ngành Kiểm sát nhân dân (Chi tiết theo biểu đính kèm).

Điều 2. Căn cứ dự toán chi ngân sách nhà nước được điều chỉnh Thủ trưởng các đơn vị thực hiện chi trả cho công chức bảo đảm kịp thời, đúng đối tượng, đúng mục đích, đúng quy định.

Điều 3. Cục trưởng Cục Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị sử dụng ngân sách chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Điều 3. Cục trưởng Cục Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị sử dụng ngân sách chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Viện trưởng VKSND tối cao (để báo cáo);
- Các đ/c Phó Viện trưởng VKSND tối cao;
- Bộ Tài chính (để báo cáo);
- Đơn vị sử dụng ngân sách;
- KBNN nơi giao dịch sử dụng ngân sách;
- Lưu: VP, C3
Ph20b

**KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**

(Đã ký)

Nguyễn Duy Giảng

**ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HỆN TÍNH GIẢN BIÊN CHẾ
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 154/2025/NĐ-CP**

(Kèm theo Quyết định số 199/QĐ-VKSTC ngày 14/11/2025 của Viện trưởng
Viện kiểm sát nhân dân tối cao)

Loại 340 - 341: Kinh phí quản lý hành chính

Đơn vị tính: đồng

TT	Đơn vị	Số người	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	
			Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm
1	Điều chỉnh giảm kinh phí của Văn phòng VKSND tối cao			3.201.304.072
2	Tăng kinh phí cho VKSND TP Huế để thực hiện chế độ cho công chức nghỉ hưu trước tuổi	1	562.527.349	
3	Tăng kinh phí cho VKSND TP Đà Nẵng để thực hiện chế độ cho công chức thôi việc	1	675.316.068	
4	Tăng kinh phí cho VKSND tỉnh Tây Ninh để thực hiện chế độ cho công chức nghỉ thôi việc	1	1.308.230.352	
5	Tăng kinh phí cho VKSND tỉnh Bắc Ninh để thực hiện chế độ cho công chức nghỉ thôi việc	1	655.230.303	
Tổng cộng		2	3.201.304.072	3.201.304.072

Ghi chú: Điều chỉnh kinh phí để thực hiện tính giản biên chế năm 2025 gồm:

- Ông Dương Thanh Hùng, kiểm sát viên sơ cấp thuộc VKSND TP Huế nghỉ hưu trước tuổi theo Quyết định số 1197/QĐ-VKSTC ngày 12/11/2025 theo quy định tại Nghị định số 154/2025/NĐ-CP, số tiền 562.527.349 đồng.
- Ông Hồ Văn Đờ, Kiểm sát viên sơ cấp, Phó Viện trưởng VKSND khu vực 9, TP Đà Nẵng thôi việc ngay theo Quyết định số 1198/QĐ-VKSTC ngày 12/11/2025 theo quy định tại Nghị định số 154/2025/NĐ-CP, số tiền 675.316.068 đồng./.
- Ông Chu Đức Tuấn, Kiểm sát viên sơ cấp, VKSND khu vực 8 tỉnh Bắc Ninh thôi việc ngay theo Quyết định số 176/QĐ-VKSTC ngày 13/11/2025 theo quy định tại Nghị định số 154/2025/NĐ-CP, số tiền 655.230.303 đồng./.
- Ông Phạm Văn Hiệp, Kiểm sát viên trung cấp, Phó Viện trưởng VKSND tỉnh Tây Ninh thôi việc ngay theo Quyết định số 177/QĐ-VKSTC ngày 13/11/2025 theo quy định tại Nghị định số 154/2025/NĐ-CP, số tiền 1.308.230.352 đồng./.

DANH SÁCH VÀ KINH PHÍ CHI TRẢ CHO NHỮNG NGƯỜI THÔI VIỆC NGAY NĂM 2025

(Từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025)

Kèm theo Quyết định số /QĐ-VKSTC ngày tháng năm 2025

TT	Họ và tên	Đơn vị, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố	Đơn vị	Ngày, Tháng, Năm sinh	Giới tính	Trình độ	Chức danh	Tiền lương		Phụ cấp chức vụ	Phụ cấp thâm niên nghề	Phụ cấp thâm niên vượt khung	Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng để tính trợ cấp do đóng BHXH (đồng)	Tiền lương tháng để tính trợ cấp do đóng BHXH (đồng)	Số năm đóng BHXH		Thời gian tinh giản biên chế	Tuổi khi giải quyết tinh giản biên chế	Kinh phí tinh giản biên chế (đồng)				Lý do tinh giản	
								Hệ số	Thời điểm hưởng				Hệ số	Mức phụ cấp			Mức phụ cấp	Hệ số			Thời điểm hưởng	Tổng số	Năm làm việc nặng nhọc, hoặc phụ cấp 0,7 trở lên	Tổng cộng		Trợ cấp tìm việc
1	Hồ Văn Đờ	Đà Nẵng	KV9	24/10/1972	Nam	CNL	KSV sơ cấp, Phó Viện trưởng, KV9	4,98		0,4	21%	6%			16.079.954	16.079.954	26 năm	4 năm 10 tháng	01/12/2025	53 tuổi 1 tháng	675.316.068	48.236.862	627.079.206		Điểm đ	
2	Dương Thanh Hùng	Huế	VP	17/05/1967	Nam	CNL	KSV sơ cấp,	4,98	01/10/2008		33%	19%	4,65	01/4/2006	18.443.520	18.443.520	36 năm	14 năm	01/12/2025	58 tuổi	562.527.349	322.761.594	92.217.598	147.548.157	Điểm đ	
3	Chu Đức Tuấn	Bắc Ninh	KV8	11/08/1972	Nam	CNL	KSV sơ cấp, KV8	4,98	15/4/2024		19%		4,65	15/4/2021	13.867.308	13.867.308	29 năm 01 tháng		01/12/2025	53 tuổi 03 tháng	655.230.303	41.601.924	613.628.379		Điểm đ	
4	Phạm Văn Hiệp	Tây Ninh	VP	01/07/1970	Nam	CNL	KSV trung cấp, Phó Viện trưởng tỉnh	6,44		0,8	32%				22.362.912	22.362.912	37 năm		01/12/2025	55 tuổi 04 tháng	1.308.230.352	67.088.736	1.241.141.616		Điểm đ	
Tổng cộng:																						3.201.304.072	479.689.116	2.574.066.799	147.548.157	